CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**672.642.374.700**	**679.614.401.465**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**42.770.074.569**	**122.472.958.201**
1.	Tiền	111		42.770.074.569	66.972.958.201
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	55.500.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**66.915.504.680**	**54.827.960.386**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	58.370.725.013	42.397.377.848
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	1.233.571.458	1.415.520.925
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	7.311.208.209	11.015.061.613
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**530.399.092.391**	**473.806.515.476**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	530.399.092.391	473.806.515.476
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**32.557.703.060**	**28.506.967.402**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	355.474.418	138.364.999
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.925.611.012	15.541.363.719
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	15.108.984.297	12.802.198.684
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	167.633.333	25.040.000

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**268.676.617.168**	**264.560.202.343**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**266.113.252.743**	**261.632.037.918**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	218.179.956.098	226.750.014.640
Nguyên giá	*222*		430.222.705.485	*419.119.731.797*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(212.042.749.387)	*(192.369.717.157)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.747.358.398	18.361.835.983
Nguyên giá	*228*		33.490.882.138	*24.145.860.138*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(6.743.523.740)	*(5.784.024.155)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21.185.938.247	16.520.187.295
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.363.200.000**	**1.728.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	1.824.000.000	1.824.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(460.800.000)	(96.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.200.164.425**	**1.200.164.425**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.200.164.425	1.200.164.425
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**941.318.991.868**	**944.174.603.808**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**599.263.466.048**	**574.466.502.262**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**544.875.947.094**	**520.277.754.197**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	276.119.515.601	169.852.335.215
2.	Phải trả người bán	312	V.15	230.199.600.494	285.816.606.461
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.16	5.127.227.640	6.098.385.465
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	8.392.294.827	17.822.506.678
5.	Phải trả người lao động	315	V.18	16.449.508.813	15.317.836.371
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	2.223.757.168	581.063.632
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	2.200.567.517	19.704.250.179
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	4.163.475.034	5.084.770.196
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**54.387.518.954**	**54.188.748.065**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	54.007.817.648	54.007.817.648
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	379.701.306	180.930.417
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**342.055.525.820**	**369.708.101.546**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**342.055.525.820**	**369.708.101.546**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	189.802.000.000	189.802.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	100.158.507.816	98.704.076.433
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	8.102.230.959	8.102.230.959
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.24	6.582.127.700	5.854.912.009
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	37.410.659.345	67.244.882.145
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**941.318.991.868**	**944.174.603.808**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.305.782.000	4.753.740.000
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		1.975,01	1.133.918,70
	Euro (EUR)		1,22	1,22
	...			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

Đvt: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.199.456.288.196	894.192.987.119	3.363.719.852.339	2.155.134.961.539
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	1.611.447.590	1.957.754.129	6.584.155.587	3.706.691.096
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	1.197.844.840.606	892.235.232.990	3.357.135.696.752	2.151.428.270.443
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.141.064.990.061	805.062.188.577	3.113.475.005.756	1.913.273.310.530
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		56.779.850.545	87.173.044.413	243.660.690.996	238.154.959.913
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	2.148.809.077	419.078.693	4.092.106.726	2.628.052.284
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	6.719.836.586	6.188.317.067	38.748.802.140	17.717.948.747
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.405.768.814	5.112.527.337	31.642.145.691	12.895.781.605
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	43.664.933.571	60.025.135.388	157.014.564.651	155.900.900.123
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	8.560.291.175	7.439.733.865	38.305.299.588	20.866.130.719
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(16.401.710)	13.938.936.786	13.684.131.343	46.298.032.608
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	627.621.934	59.029.965	1.445.035.714	108.117.205
12.	**Chi phí khác**	32		14.923.393	-	20.757.030	-
13.	**Lợi nhuận khác**	40		612.698.541	59.029.965	1.424.278.684	108.117.205
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50	VI.9	596.296.831	13.997.966.751	15.108.410.027	46.406.149.813
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	117.512.943	1.662.288.179	564.096.201	7.361.375.226
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52					-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60	VI.10	478.783.888	12.335.678.572	14.544.313.826	39.044.774.587
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	25	650	766	2.057

TP. H.C.M, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***15.108.410.027***	***46.406.149.813***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V. 9,10	21.322.561.546	20.523.790.492
-	Các khoản dự phòng	03	VI. 4	364.800.000	(211.200.000)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.535.219.758)	(2.431.739.930)
-	Chi phí lãi vay	06	VI. 4	31.642.145.691	12.895.781.605
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***66.902.697.506***	***77.182.781.980***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.948.973.311)	(50.062.465.795)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.592.576.915)	(105.283.289.807)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(77.663.171.409)	58.844.014.612
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(217.109.419)	140.540.000
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(32.103.558.159)	(13.128.293.261)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(2.870.881.814)	(1.627.304.402)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.21	1.300.000	86.700.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.164.918.351)	(1.338.487.890)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(123.657.191.872)***	***(35.185.804.563)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, 11	(25.834.792.977)	(17.053.754.257)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	493.727.272	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	60.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.106.145.507	2.517.841.152
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(24.234.920.198)***	***(14.475.913.105)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14	1.649.103.914.102	465.400.671.429
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(1.542.954.285.664)	(439.475.595.741)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.24	(37.960.400.000)	(26.572.280.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***68.189.228.438***	***(647.204.312)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(79.702.883.632)**	**(50.308.921.980)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**122.472.958.201**	**136.447.709.626**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**42.770.074.569**	**86.138.787.646**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo Quý 3 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; Sản xuất, mua bán các loại bao bì đóng gói; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng…

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua,

dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 7

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ I (Bà Rịa – Vũng) Tàu được khấu hao theo thời gian còn lại tính từ khi dự án đi vào hoạt động.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và quỹ trợ cấp thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 5% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển : 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 5% lợi nhuận sau thuế

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản nợ phải trả trong kỳ theo mức cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Từ năm 2010, Công ty đăng ký hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng Nhà máy dầu Phú Mỹ theo Công văn số 230/DTA – TCKT về việc đăng ký hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (điều chỉnh) ngày 26 tháng 4 năm 2010 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.620.393.284	923.808.401
Tiền gửi ngân hàng	41.149.681.285	66.049.149.800
Các khoản tương đương tiền		55.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	**42.770.074.569**	**122.472.958.201**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (Vocarimex)	-	-
Phải thu các khách hàng khác tiền bán sản phẩm	58.370.725.013	42.397.377.848
Cộng	**58.370.725.013**	**42.397.377.848**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước hoạt động xây dựng cơ bản	254.530.000	-
Ứng trước hoạt động khác	979.041.458	1.415.520.925
Cộng	**1.233.571.458**	**1.415.520.925**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	27.802.778
Trị giá vật liệu hỏng chờ giải quyết	635.312.678	667.775.047
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.675.895.531	10.312.388.048
Các khoản phải thu khác	-	7.095.740
Cộng	**7.311.208.209**	**11.015.061.613**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	342.887.323.763	199.821.397.268
Công cụ, dụng cụ	344.969.974	300.320.627
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.043.849.203	98.009.781.062
Thành phẩm	120.763.130.860	171.312.281.508
Hàng hóa	1.359.818.591	4.362.735.011
Cộng	**530.399.092.391**	**473.806.515.476**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	355.474.418	138.364.999
Cộng	**355.474.418**	**138.364.999**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN tạm nộp	15.108.984.297	12.802.198.684
Cộng	**15.108.984.297**	**12.802.198.684**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	167.633.333	25.040.000
Cộng	**167.633.333**	**25.040.000**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	144.429.374.769	266.114.199.862	5.856.986.435	2.719.170.731	419.119.731.797
Mua sắm mới		770.200.000	1.041.549.000	12.500.000	1.824.249.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.379.985.081	588.769.338			9.968.754.419
Thanh lý, nhượng bán	191.345.018	498.684.713			690.029.731
Số cuối kỳ	**153.618.014.832**	**266.974.484.487**	**6.898.535.435**	**2.731.670.731**	**430.222.705.485**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	24.639.740.184	58.591.980.095	1.258.949.068	2.465.004.165	86.955.673.512
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	45.369.705.732	140.975.217.291	3.469.925.480	2.554.868.654	192.369.717.157
Khấu hao trong năm	7.343.648.419	12.432.546.685	514.306.280	72.560.577	20.363.061.961
Thanh lý, nhượng bán	191.345.018	498.684.713			690.029.731
Số cuối kỳ	**52.522.009.133**	**152.909.079.263**	**3.984.231.760**	**2.627.429.231**	**212.042.749.387**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	99.059.669.037	125.138.982.571	2.387.060.955	164.302.077	226.750.014.640
Số cuối kỳ	**101.096.005.699**	**114.065.405.224**	**2.914.303.675**	**104.241.500**	**218.179.956.098**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	23.625.860.138	520.000.000	24.145.860.138
Tăng trong kỳ	9.345.022.000		9.345.022.000
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**32.970.882.138**	**520.000.000**	**33.490.882.138**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.858.723.093	520.000.000	2.378.723.093
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.264.024.155	520.000.000	5.784.024.155
Khấu hao trong kỳ	959.499.585	-	959.499.585
Số cuối kỳ	**6.223.523.740**	**520.000.000**	**6.743.523.740**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.361.835.983	-	18.361.835.983
Số cuối kỳ	**26.747.358.398**	**-**	**26.747.358.398**

Quyền sử dụng đất tại Nhà máy dầu Phú Mỹ có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 19.298.957.807 VND và 16.020.008.672 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.22).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án đầu tư dây chuyền 5.000 chai/h	10.930.857.533	9.975.465.094
Dự án di dời xây lắp nhà xưởng 60 T	3.611.324.706	3.611.324.706
Các công trình khác	6.643.756.008	2.933.397.495
Cộng	**21.185.938.247**	**16.520.187.295**

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần bao bì dầu thực vật	192.000	1.824.000.000	192.000	1.824.000.000
Cộng		**1.824.000.000**		**1.824.000.000**

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	96.000.000	211.200.000
Trích lập dự phòng	384.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(19.200.000)	(211.200.000)
Số cuối kỳ	**460.800.000**	**-**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	270.073.115.601	147.548.335.215
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Tân Phú [(i)]	*26.449.456.000*	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(ii)]		*99.979.176.885*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(iii)]	*176.699.806.118*	*47.569.158.330*
Ngân hàng TM Á Châu - Chi nhánh Tân Bình		*22.304.000.000*
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (VN) [(iii)]	*66.923.853.483*	*22.304.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	6.046.400.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**276.119.515.601**	**169.852.335.215**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số dư đầu năm	147.548.335.215	22.304.000.000	169.852.335.215
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	1.649.103.914.102		1.649.103.914.102
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1.526.696.685.664)	(16.257.600.000)	(1.542.954.285.664)
Chênh lệch tỷ giá	117.551.948		117.551.948
Số dư cuối kỳ	**270.073.115.601**	**6.046.400.000**	**276.119.515.601**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Tân Phú theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 102090001 ngày 28 tháng 7 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động, phát hành chứng thư bảo lãnh, phát hành L/C trả ngay. Chi tiết khoản vay như sau:

- Hạn mức vay : 120.000.000.000 VND
- Thời gian vay : 1 năm
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo thông báo Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Tín chấp

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11.313001/HĐTDHM ngày 05 tháng 01 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu. Chi tiết khoản vay như sau:

- Hạn mức vay : 220.000.000.000 VND
- Thời gian vay : không vượt quá 6 tháng cho mỗi lần nhận nợ vay
- Lãi suất vay : bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh + biên độ 3%/năm, nhưng không được thấp hơn sàn lãi suất cho vay VND theo phương thức cho vay thỏa thuận của Ngân hàng trong từng thời kỳ
- Tài sản đảm bảo : Tín chấp

(iii) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 310/2010/0000410 ngày 06 tháng 5 năm 2010, Phụ lục hợp đồng số 00310/2010/00000410 – PL01 ngày 21 tháng 3 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số 00310/2010/00000410 – PL02 ngày 9 tháng 5 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 VND
- Thời gian vay : 1 năm
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo : Thế chấp dây chuyền tinh luyện dầu thực vật 150 tấn/ngày và dây chuyền thiết bị chiết dầu chai nhựa tự động cho chai 05 lít, 1 lít, 0,4 lít, 0,25 lít.

(iiii) Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (VN) theo Hợp đồng tín dụng số 001-007038 ngày 21 tháng 6 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Hạn mức vay : 3.000.000,00 USD
- Thời gian vay : 60 ngày
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo thông báo Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ.

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật VN	203.802.141.708	257.089.407.926
Các nhà cung cấp khác	26.397.458.786	28.727.198.535
Cộng	**230.199.600.494**	**285.816.606.461**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng về tiền mua sản phẩm	5.127.227.640	6.098.385.465
Cộng	**5.127.227.640**	**6.098.385.465**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nội địa	2.679.558.469	16.036.859.580	(18.671.422.304)	44.995.745
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.312.388.048	88.882.080.556	(92.518.573.073)	6.675.895.531
Thuế xuất, nhập khẩu	4.390.571.889	37.580.605.740	(40.345.880.745)	1.625.296.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.802.198.684)	564.096.201	(2.870.881.814)	(15.108.984.297)
Thuế thu nhập cá nhân	439.838.272	2.663.629.444	(3.057.511.049)	45.956.667
Tiền thuê đất	-	499.761.250	(499.761.250)	-
Thuế tài nguyên	150.000	1.400.000	(1.400.000)	150.000
Thuế khác	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Cộng	**5.020.307.994**	**146.236.432.771**	**(157.973.430.235)**	**(6.716.689.470)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (xem thuyết minh số V.7).

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Liên quan đến dự án Nhà máy dầu Phú Mỹ, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm cho đầu tư mang lại với thời gian miễn là 3 năm, tính từ năm 2008 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo. Năm 2011, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ lương còn phải trả cho người lao động.	16.449.508.813	15.317.836.371
Cộng	**16.449.508.813**	**15.317.836.371**

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí kiểm toán XDCB	-	119.651.164
Chi phí bán hàng, quảng cáo trích trước	2.223.757.168	-
Trích trước chi phí lãi vay	-	461.412.468
Cộng	**2.223.757.168**	**581.063.632**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	722.957.049	1.840.000
Kinh phí công đoàn	1.321.588.707	620.226.640
Cổ tức phải trả	69.553.000	69.553.000
Tiền đảng phí	19.140.679	33.880.679
Các khoản phải trả khác	67.328.082	18.978.749.860
Trong đó: Khách hàng đặt cọc tiền hàng	*30.000.000*	*5.987.959.796*
Chi phí BH, QC phải trả	-	*12.990.790.064*
Cộng	**2.200.567.517**	**19.704.250.179**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.997.662.143	1.653.659.702	1.000.000	(2.703.838.000)	1.948.483.845
Quỹ phúc lợi	2.087.108.053	826.829.850	300.000	(699.246.714)	2.214.991.189
Quỹ thưởng QL ĐH	0	878.000.000	0	(878.000.000)	0
Cộng	**5.084.770.196**	**3.358.489.552**	**1.300.000**	**(4.281.084.714)**	**4.163.475.034**

22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay số 01/2005/93451/HĐ ngày 24 tháng 10 năm 2005 với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng + cộng 2%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án Nhà máy dầu Phú Mỹ (xem thuyết minh số V.9 và V.10)	49.759.817.648	49.759.817.648
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay số 310/2010/0000925 ngày 19 tháng 7 năm 2010 với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,4%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay là một dây chuyền chiết dầu chai tự động, công suất 5.000 chai/giờ	4.248.000.000	4.248.000.000
Cộng	**54.007.817.648**	**54.007.817.648**

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước

Số đầu năm	180.930.417	-
Số trích lập trong kỳ	444.777.489	389.367.468
Số chi trong kỳ	(246.006.600)	(277.657.500)
Số cuối kỳ	**379.701.306**	**111.709.968**

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**1.199.456.288.196**	**894.192.987.119**
- Doanh thu bán hàng hóa	*3.147.259.063*	2.723.108.858
- Doanh thu bán thành phẩm	*1.196.309.029.133*	891.469.878.261
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(1.611.447.590)**	**(1.957.754.129)**
- Giảm giá hàng bán	*(1.452.276.840)*	(1.090.708.112)
- Hàng bán bị trả lại	*(159.170.750)*	(867.046.017)
Doanh thu thuần	**1.197.844.840.606**	**892.235.232.990**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	*3.147.259.063*	*2.717.963.103*
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	*1.194.697.581.543*	*889.517.269.887*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.327.233.227	2.639.092.865
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.138.737.756.834	802.423.095.712
Cộng	**1.141.064.990.061**	**805.062.188.577**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	274.323.009	381.229.929
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.874.486.068	37.848.764
Cộng	**2.148.809.077**	**419.078.693**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.405.768.814	4.154.649.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.033.479.482	2.033.667.390
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(19.200.000)	-
Chi phí tài chính khác	299.788.290	-
Cộng	**6.719.836.586**	**6.188.317.067**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.968.599.274	3.972.811.682
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.053.891	142.931.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.382.797	16.250.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.265.836.778	3.174.774.609
Chi phí khác	25.206.060.831	52.718.367.644
Cộng	**43.664.933.571**	**60.025.135.388**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.764.919.196	4.343.492.680
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.195.961	283.510.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.958.597	236.450.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.410.967.860	1.204.259.130
Chi phí khác	981.249.561	1.372.020.824
Cộng	**8.560.291.175**	**7.439.733.865**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn thuế nhập khẩu nguyên liệu	-	10.250.707
Thu tiền bồi thường bảo hiểm hàng nhập khẩu	618.680.584	
Thu nhập khác	8.941.350	59.029.965
Cộng	**627.621.934**	**59.029.965**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	14.923.393	-
Cộng	**14.923.393**	**-**

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Hoạt động chính	Thu nhập khác	Cộng
Doanh thu	1.197.844.840.606		1.197.844.840.606
Giá vốn	(1.141.064.990.061)		(1.141.064.990.061)
Doanh thu hoạt động tài chính			-
Chi phí hoạt động tài chính	(4.571.027.509)		(4.571.027.509)
Chi phí bán hàng	(43.664.942.571)		(43.664.942.571)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8.560.282.175)		(8.560.282.175)
Thu nhập khác		627.621.934	627.621.934
Chi phí khác		(14.923.393)	(14.923.393)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(16.401.710)**	**612.698.541**	**596.296.831**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Các khoản điều chỉnh tăng	90.000.000	(1.021.854.778)	(931.854.778)
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.021.854.778		1.021.854.778

	Hoạt động chính	Thu nhập khác	Cộng
Tổng thu nhập chịu thuế	1.095.453.068	(409.156.237)	686.296.831
Điều chỉnh bù trừ lỗ giữa các hoạt động đã ghi nhận	(47.101.889)	47.101.889	-
Tổng thu nhập tính thuế	**1.048.351.179**	**(362.054.348)**	**686.296.831**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***262.087.795***	***(90.513.587)***	***171.574.208***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	***(54.061.265)***	-	***(54.061.265)***
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**208.026.530**	**(90.513.587)**	**117.512.943**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	478.783.888	12.335.678.572
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	478.783.888	12.335.678.572
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.980.200	18.980.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**25**	**650**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.455.288.817.039	1.051.906.481.757
Chi phí nhân công	26.867.770.315	20.237.150.182
Chi phí tiền lương	24.600.300.000	*18.500.000.000*
Chi phí tiền ăn giữa ca	735.366.186	*486.341.125*
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	1.532.104.129	*1.250.706.257*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.184.691.772	6.602.816.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.072.975.800	12.666.388.433
Chi phí khác	28.554.219.681	55.731.034.408
Cộng	**1.541.968.474.607**	**1.147.143.871.631**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần bao bì dầu thực vật	Công ty liên kết của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam

Trong kỳ Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam		
Bán thành phẩm	-	-
Mua nguyên liệu	(672.685.206.640)	(369.346.721.012)
Công ty Cổ phần bao bì dầu thực vật		
Mua nguyên liệu, bao bì, gia công	(2.428.010.406)	(1.685.386.556)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam		
Bán thành phẩm	0	668.800.000
Cộng nợ phải thu	**0**	**668.800.000**
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam		
Mua nguyên liệu	203.802.141.708	257.089.407.926
Công ty Cổ phần bao bì dầu thực vật		
Gia công, mua nguyên liệu và bao bì	801.602.560	844.794.236
Cộng nợ phải trả	**204.603.744.268**	**257.934.202.162**

Số liệu với các bên liên quan được trình bày không bao gồm thuế GTGT.
Tất cả các giao dịch với Công ty mẹ là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế và có phê duyệt của các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan.

2. Thuê hoạt động

Công ty thuê một số văn phòng, nhà kho và thuê kệ dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2011 đến năm 2013 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, P. 15, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	189.802.000.000	67.878.225.888	8.102.230.959	1.471.727.356	23.686.207.705	290.940.391.908
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	87.663.693.051	87.663.693.051
Trích lập các quỹ năm trước	-	8.766.369.305	-	4.383.184.653	(17.532.738.611)	(4.383.184.653)
Bổ sung từ thuế TNDN được giảm năm trước	-	22.059.481.240	-	-	-	22.059.481.240
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(26.572.280.000)	(26.572.280.000)
Số dư cuối năm trước	**189.802.000.000**	**98.704.076.433**	**8.102.230.959**	**5.854.912.009**	**67.244.882.145**	**369.708.101.546**
Số dư đầu năm nay	189.802.000.000	98.704.076.433	8.102.230.959	5.854.912.009	67.244.882.145	369.708.101.546
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	14.544.313.826	14.544.313.826
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	1.454.431.383	-	727.215.691	(2.908.862.765)	(727.215.691)
Trích bổ sung quỹ KT& PL 2010	-	-	-	-	(1.753.273.861)	(1.753.273.861)
Chi thưởng quản lý, điều hành 2010	-	-	-	-	(1.756.000.000)	(1.756.000.000)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(37.960.400.000)	(37.960.400.000)
Số dư cuối năm nay	**189.802.000.000**	**100.158.507.816**	**8.102.230.959**	**6.582.127.700**	**37.410.659.345**	**342.055.525.820**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn